

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số:/2017/QH14

Hà Nội, ngày tháng năm 2017

**(DỰ THẢO 2
Ngày 04/4/2017)**

LUẬT

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT LÝ LỊCH TƯ PHÁP

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp số 28/2009/QH12,

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp:

Điều 10 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 10. Phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp

- 1. Cá nhân có yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp nộp phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.*
- 2. Mức thu phí, việc quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp thực hiện theo quy định của pháp luật.”*

1. Điều 14 được sửa đổi bổ sung như sau:

“Điều 14. Bảo vệ, lưu trữ, khai thác, chia sẻ, kết nối Cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp

- 1. Cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp là tài sản quốc gia, được bảo vệ chặt chẽ, an toàn, lưu trữ lâu dài.*
- 2. Cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp được chia sẻ, kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác theo quy định của pháp luật về lý lịch tư pháp và pháp luật có liên quan.*
- 3. Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành việc bảo vệ, lưu trữ, khai thác, chia sẻ, kết nối Cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp.”*

2. Điều 15 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 15. Nguồn thông tin lý lịch tư pháp về án tích

Thông tin lý lịch tư pháp về án tích được xác lập từ các nguồn sau đây:

- 1. Bản án hình sự sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật và bản án hình sự phúc thẩm;*
- 2. Quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm về hình sự;*
- 3. Quyết định thi hành án hình sự;*
- 4. Quyết định tổng hợp hình phạt;*
- 5. Quyết định miễn chấp hành hình phạt; quyết định giảm thời hạn chấp hành hình phạt; Quyết định hoãn chấp hành hình phạt tù; quyết định tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù; quyết định*

đình chỉ việc chấp hành án phạt tù; quyết định đình chỉ thi hành án; quyết định rút ngắn thời gian thử thách án treo.

6. Quyết định miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước;
7. Giấy chứng nhận đã chấp hành xong hình phạt tù; văn bản thông báo kết quả thi hành hình phạt trực xuất;
8. Giấy chứng nhận đã chấp hành xong hình phạt cải tạo không giam giữ, phạt tù cho hưởng án treo và các hình phạt bổ sung;
9. Quyết định thi hành hình phạt tiền, tịch thu tài sản, án phí và các nghĩa vụ dân sự khác của người bị kết án; quyết định đình chỉ thi hành án; giấy xác nhận kết quả thi hành án; văn bản thông báo kết thúc thi hành án trong trường hợp người bị kết án đã thực hiện xong nghĩa vụ của mình;

10. Quyết định ân giảm hình phạt tử hình;

11. Giấy chứng nhận đặc xá, đại xá;

12. Quyết định xóa án tích;

13. *Bản án, trích lục bản án hoặc trích lục án tích của công dân Việt Nam do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cung cấp và được công nhận theo quy định của pháp luật Việt Nam; quyết định thi hành bản án, quyết định hình sự của Tòa án nước ngoài đối với công dân Việt Nam bị từ chối dẫn độ;*

14. Quyết định của Tòa án Việt Nam về việc tiếp nhận chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù kèm theo bản sao bản án của Tòa án nước chuyển giao; quyết định thi hành quyết định chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài; thông báo về quyết định đặc xá, đại xá, miễn, giảm hình phạt của nước chuyển giao đối với người đang chấp hành hình phạt tù.”

3. Điều 16 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 16. Nhiệm vụ của Tòa án trong việc cung cấp thông tin lý lịch tư pháp về án tích

1. Tòa án đã xét xử sơ thẩm vụ án có nhiệm vụ gửi cho Sở Tư pháp nơi Tòa án đó có trụ sở bản án hoặc trích lục bản án hình sự sơ thẩm có hiệu lực pháp luật.

2. Tòa án đã xét xử phúc thẩm vụ án có nhiệm vụ gửi cho Sở Tư pháp nơi Tòa án đó có trụ sở bản án hoặc trích lục bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kèm theo bản án hình sự sơ thẩm.

3. Tòa án đã ra quyết định có nhiệm vụ gửi cho Sở Tư pháp nơi Tòa án đó có trụ sở các quyết định, giấy chứng nhận sau đây:

a) Quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm về hình sự;

b) Quyết định thi hành án hình sự;

c) Quyết định tổng hợp hình phạt;

d) Quyết định miễn chấp hành hình phạt; quyết định giảm thời hạn chấp hành hình phạt; quyết định hoãn chấp hành hình phạt tù; quyết định tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù; *quyết định đình chỉ việc chấp hành án phạt tù; quyết định đình chỉ thi hành án; quyết định rút ngắn thời gian thử thách án treo.*

- đ) Quyết định miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước;
- h) Quyết định ân giảm hình phạt tử hình;
- i) Giấy chứng nhận đặc xá trong trường hợp người bị kết án được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù;
- k) Quyết định xóa án tích;
- l) Quyết định thi hành bản án, quyết định hình sự của Tòa án nước ngoài đối với công dân Việt Nam bị từ chối dẫn độ;
- m) Quyết định của Tòa án Việt Nam về việc tiếp nhận chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù kèm theo bản sao bản án của Tòa án nước chuyển giao, quyết định thi hành quyết định chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài.

4. Thời hạn gửi bản án, trích lục bản án, quyết định, giấy chứng nhận quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này là 10 ngày, kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày nhận được bản án, quyết định hoặc kể từ ngày cấp giấy chứng nhận.

5. Nội dung trích lục bản án quy định tại điểm a khoản 1 Điều này bao gồm:

- a) Họ, tên, giới tính, ngày, tháng, năm sinh, nơi sinh, quốc tịch, nơi thường trú hoặc tạm trú, số chứng minh nhân dân, số định danh cá nhân, số thẻ Căn cước công dân hoặc số hộ chiếu, họ, tên cha, mẹ, vợ, chồng của người bị kết án;
- b) Ngày, tháng, năm tuyên án, số bản án, Tòa án đã tuyên bản án, tội danh, điều khoản luật được áp dụng, hình phạt chính, hình phạt bổ sung, biện pháp tư pháp, nghĩa vụ dân sự trong bản án hình sự, án phí.”

4. Điều 17 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 17. Nhiệm vụ của Viện kiểm sát trong việc cung cấp thông tin lý lịch tư pháp về án tích

1. Viện kiểm sát nhân dân tối cao có nhiệm vụ cung cấp cho Cơ quan quản lý lý lịch tư pháp bản sao bản án, trích lục bản án, trích lục án tích của công dân Việt Nam do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cung cấp và được công nhận theo quy định pháp luật của Việt Nam trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được bản án, trích lục bản án, trích lục án tích.
2. Viện kiểm sát ra quyết định có nhiệm vụ cung cấp cho Sở Tư pháp nơi Viện kiểm sát có trụ sở quyết định tạm đình chỉ chấp hành án án phạt tù trong trường hợp giám đốc thẩm, tái thẩm trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày ra quyết định .”

5. Điều 18 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 18. Nhiệm vụ của cơ quan Công an trong việc cung cấp thông tin lý lịch tư pháp về án tích

1. Giám thị trại giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh có nhiệm vụ gửi giấy chứng nhận đã chấp hành xong án phạt tù, giấy chứng nhận đặc xá, đại xá cho Cơ quan quản lý lý lịch tư pháp trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày cấp giấy chứng nhận.
2. Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh có nhiệm vụ gửi thông tin về việc thi hành án phạt trực xuất cho Cơ quan quản lý lý lịch tư pháp trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày thi hành hình phạt.

3. Cơ quan có thẩm quyền thuộc Bộ Công an có nhiệm vụ gửi thông báo về quyết định đặc xá, đại xá, miễn, giảm hình phạt của nước chuyển giao đối với người đang chấp hành hình phạt tù cho Cơ quan quản lý lý lịch tư pháp trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo.

4. Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện có nhiệm vụ cung cấp các thông tin sau đây:

a) Giấy chứng nhận đã chấp hành xong thời gian thử thách án treo, án phạt cải tạo không giam giữ cho Sở Tư pháp nơi Tòa án đã ra quyết định có trụ sở trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày cấp giấy chứng nhận.

b) Giấy chứng nhận đã chấp hành xong án phạt cấm cư trú, án phạt quản chế, án phạt tước một số quyền công dân, án phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định cho Sở Tư pháp nơi Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện có trụ sở trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày cấp giấy chứng nhận.”

6. Điều 19 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 19. Nhiệm vụ của cơ quan có thẩm quyền thuộc Bộ Quốc phòng trong việc cung cấp thông tin lý lịch tư pháp về án tích

1. Việc cung cấp thông tin lý lịch tư pháp của người bị Tòa án quân sự kết án cho Tòa án quân sự Trung ương được thực hiện như sau:

a) Tòa án quân sự xét xử sơ thẩm, Tòa án quân sự xét xử phúc thẩm vụ án có nhiệm vụ cung cấp bản án hình sự có hiệu lực pháp luật theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 16 của Luật này.

Tòa án ra quyết định có nhiệm vụ cung cấp quyết định đó theo quy định tại khoản 3 Điều 16 của Luật này.

b) Viện Kiểm sát ra quyết định tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù để xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm có nhiệm vụ gửi quyết định.

c) Giám thị trại giam, giám thị trại tạm giam thuộc Bộ Quốc phòng hoặc cấp quân khu có nhiệm vụ gửi giấy chứng nhận đã chấp hành xong hình phạt tù, giấy chứng nhận đặc xá, đại xá.

d) Cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu có nhiệm vụ gửi giấy chứng nhận đã chấp hành xong án phạt cải tạo không giam giữ, giấy chứng nhận đã chấp hành xong thời gian thử thách án treo.

đ) Phòng thi hành án cấp quân khu có nhiệm vụ gửi quyết định, giấy xác nhận, văn bản thông báo quy định tại khoản 8 Điều 15 của Luật này cho Tòa án quân sự Trung ương.

2. Trường hợp người bị Tòa án quân sự kết án thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 272 Bộ luật Tố tụng hình sự số 101/2015/QH13, sau khi chấp hành xong bản án hoặc được đặc xá, đại xá mà không tiếp tục phục vụ trong quân đội nữa thì Tòa án quân sự Trung ương có nhiệm vụ gửi toàn bộ thông tin lý lịch tư pháp của người đó cho Cơ quan quản lý lý lịch tư pháp trong 10 ngày, kể từ ngày người đó chấp hành xong bản án hoặc được đặc xá, đại xá.

3. Trường hợp người bị Tòa án quân sự kết án thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 272 Bộ luật Tố tụng hình sự số 101/2015/QH13 thì Tòa án quân sự Trung ương có nhiệm vụ gửi toàn bộ thông tin lý lịch tư pháp của người đó cho Cơ quan quản lý lý lịch tư pháp trong 10 ngày, kể từ ngày nhận được thông tin.”

7. Điều 25 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 25. Hình thức cung cấp thông tin lý lịch tư pháp về án tích

1. Thông tin lý lịch tư pháp về án tích được cung cấp dưới dạng văn bản giấy hoặc dữ liệu điện tử.

Thông tin lý lịch tư pháp được cung cấp dưới dạng văn bản giấy là bản chính hoặc bản sao y bản chính.

Thông tin lý lịch tư pháp dưới dạng điện tử bao gồm dữ liệu có cấu trúc và phi cấu trúc, được xác thực, bảo đảm tính chính xác, toàn vẹn và đúng thẩm quyền.

2. Việc cung cấp thông tin lý lịch tư pháp về án tích được thực hiện thông qua các phương thức sau đây:

a) Trực tiếp;

b) Qua dịch vụ bưu chính công ích;

c) Qua môi trường mạng.”

8. Điều 26 được sửa đổi, bổ sung như sau.

“Điều 26. Lập Lý lịch tư pháp

1. Sở Tư pháp nơi người bị kết án thường trú lập Lý lịch tư pháp của người đó; trường hợp không xác định được nơi thường trú thì Sở Tư pháp nơi người bị kết án tạm trú lập Lý lịch tư pháp.

Lý lịch tư pháp sau khi lập được lưu trữ tại Sở Tư pháp và cung cấp cho Cơ quan quản lý lý lịch tư pháp.

2. Cơ quan quản lý lý lịch tư pháp lập Lý lịch tư pháp trong các trường hợp sau đây:

a) Người bị kết án không xác định được nơi thường trú, nơi tạm trú tại Việt Nam;

b) Người bị kết án được chuyển giao để chấp hành hình phạt tù tại Việt Nam;

c) Công dân Việt Nam bị Tòa án nước ngoài kết án mà bản án, trích lục bản án, trích lục án tích được Viện kiểm sát nhân dân tối cao cung cấp và được công nhận theo quy định của pháp luật Việt Nam;

d) Công dân Việt Nam bị từ chối dẫn độ mà Tòa án Việt Nam quyết định cho thi hành bản án, quyết định hình sự của Tòa án nước ngoài đối với người đó tại Việt Nam.

3. Lý lịch tư pháp được lập trên cơ sở nguồn thông tin lý lịch tư pháp về án tích quy định tại Điều 15 của Luật này.

4. Lý lịch tư pháp được lập riêng cho từng người bị kết án với các nội dung sau đây:

a) Họ, tên, giới tính, ngày, tháng, năm sinh, nơi sinh, quốc tịch, nơi cư trú, số chứng minh nhân dân, số định danh cá nhân, số thẻ Căn cước công dân hoặc số hộ chiếu, họ, tên cha, mẹ, vợ, chồng của người đó. Trường hợp người dưới 18 tuổi bị kết án thì ghi rõ “bị kết án dưới 18 tuổi”.

b) Ngày, tháng, năm tuyên án, số bản án, Tòa án đã tuyên bản án, tội danh, điều khoản luật được áp dụng, hình phạt chính, hình phạt bổ sung, biện pháp tư pháp, nghĩa vụ dân sự trong bản án hình sự, án phí, tình trạng thi hành án.

5. Trường hợp một người bị kết án về nhiều tội và đã được tổng hợp hình phạt theo quy định của Bộ luật hình sự thì Lý lịch tư pháp của người đó ghi rõ từng tội danh, điều khoản luật được áp dụng và hình phạt chung đối với các tội đó.”

9. Bổ sung Điều 32a như sau:

“Điều 32a. Cung cấp, cập nhật thông tin về điều kiện đương nhiên được xóa án tích

1. Viện kiểm sát ra quyết định phê chuẩn quyết định khởi tố bị can hoặc ra quyết định khởi tố bị can có nhiệm vụ cung cấp thông tin cho Sở Tư pháp nơi Viện Kiểm sát có trụ sở trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày ra quyết định.

Sở Tư pháp nhận được thông tin có nhiệm vụ tiếp nhận, cung cấp thông tin theo quy định tại Điều 23 của Luật này.

2. Định kỳ, Cơ quan quản lý lý lịch tư pháp, Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp Viện Kiểm sát, Tòa án, Cơ quan điều tra có liên quan thực hiện rà soát những người đủ điều kiện đương nhiên được xóa án tích theo quy định của Bộ luật Hình sự.

3. Cơ quan quản lý lý lịch tư pháp, Sở Tư pháp có trách nhiệm cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 33 Luật này.

4. Hình thức cung cấp thông tin về điều kiện đương nhiên được xóa án tích được thực hiện theo quy định tại Điều 25 của Luật này.”

10. Điều 40 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 40. Hình thức cung cấp thông tin lý lịch tư pháp về việc cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã

Thông tin lý lịch tư pháp về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý, doanh nghiệp, hợp tác xã được cung cấp thông qua các hình thức theo quy định tại Điều 25 của Luật này.”

11. Điều 41 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 41. Phiếu lý lịch tư pháp

1. Phiếu lý lịch tư pháp gồm có:

a) Phiếu lý lịch tư pháp số 1 cấp cho cá nhân, cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 7 của Luật này;

b) Phiếu lý lịch tư pháp số 2 cấp cho cơ quan tiến hành tố tụng quy định tại khoản 2 Điều 7 của Luật này.

2. Phiếu lý lịch tư pháp được cấp dưới hình thức văn bản giấy hoặc dữ liệu điện tử.

Phiếu lý lịch tư pháp được cấp trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tuyến.

3. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định mẫu Phiếu lý lịch tư pháp.”

12. Điều 42 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 42. Nội dung Phiếu lý lịch tư pháp số 1

1. Họ, tên, giới tính, ngày, tháng, năm sinh, nơi sinh, quốc tịch, nơi cư trú, số chứng minh nhân dân, số thẻ Căn cước công dân, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người được cấp Phiếu lý lịch tư pháp.

2. Tình trạng án tích:

a) Đối với người không bị kết án thì ghi “không có án tích”. Trường hợp người bị kết án chưa đủ điều kiện được xóa án tích thì ghi “có án tích”, tội danh, hình phạt chính, hình phạt bổ sung, *biện pháp tư pháp*.

b) Đối với người được xóa án tích và thông tin về việc xóa án tích đã được cập nhật vào Lý lịch tư pháp thì ghi “không có án tích”;

c) Đối với người được đại xá và thông tin về việc đại xá đã được cập nhật vào Lý lịch tư pháp thì ghi “không có án tích”.

3. Thông tin về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã:

a) Đối với người không bị cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã theo quyết định tuyên bố phá sản thì ghi “không bị cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã”;

b) Đối với người bị cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã theo quyết định tuyên bố phá sản thì ghi chức vụ bị cấm đảm nhiệm, thời hạn không được thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã.

Trường hợp cá nhân, cơ quan, tổ chức không có yêu cầu thì nội dung quy định tại khoản này không ghi vào Phiếu lý lịch tư pháp.

4. *Phiếu lý lịch tư pháp cấp cho người dưới 14 tuổi thì ghi “không có án tích”.*

13. Điều 43 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 43. Nội dung Phiếu lý lịch tư pháp số 2

1. Họ, tên, giới tính, ngày, tháng, năm sinh, nơi sinh, quốc tịch, nơi cư trú, số chứng minh nhân dân, *số thẻ Căn cước công dân, số định danh cá nhân* hoặc số hộ chiếu; họ, tên cha, mẹ, vợ, chồng của người được cấp Phiếu lý lịch tư pháp.

2. Tình trạng án tích:

a) Đối với người không bị kết án thì ghi là “không có án tích”.

b) Đối với người đã bị kết án thì ghi đầy đủ án tích đã được xóa, thời điểm được xóa án tích, án tích chưa được xóa, ngày, tháng, năm tuyên án, số bản án, Tòa án đã tuyên bản án, tội danh, điều khoản luật được áp dụng, hình phạt chính, hình phạt bổ sung, nghĩa vụ dân sự trong bản án hình sự, án phí, tình trạng thi hành án.

Trường hợp người bị kết án bằng các bản án khác nhau thì thông tin về án tích của người đó được ghi theo thứ tự thời gian.

3. Thông tin về việc cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã:

a) Đối với người không bị cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã theo quyết định tuyên bố phá sản thì ghi “không bị cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã”;

b) Đối với người bị cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã theo quyết định tuyên bố phá sản thì ghi chức vụ bị cấm đảm nhiệm, thời hạn không được thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã.”

14. Điều 44 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 44. Cơ quan cấp Phiếu lý lịch tư pháp

- 1. Cơ quan quản lý lý lịch tư pháp và Sở Tư pháp là cơ quan thực hiện cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho cá nhân, cơ quan, tổ chức khi có yêu cầu.*
- 2. Thủ trưởng Cơ quan quản lý lý lịch tư pháp, Giám đốc Sở Tư pháp hoặc người được ủy quyền ký Phiếu lý lịch tư pháp và chịu trách nhiệm về nội dung của Phiếu lý lịch tư pháp.*
- 3. Trường hợp người yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp có án tích và thông tin về việc đang nhiên xóa án tích chưa được cập nhật vào Lý lịch tư pháp của người đó theo quy định tại khoản 3 Điều 32a của Luật này, Cơ quan quản lý lý lịch tư pháp, Sở Tư pháp nơi tiếp nhận yêu cầu cấp Phiếu đề nghị Viện kiểm sát ra quyết định phê chuẩn quyết định khởi tố, quyết định khởi tố, Tòa án, Cơ quan điều tra có liên quan cung cấp thông tin về việc khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử đối với người đó.*
- 4. Việc cấp Phiếu lý lịch tư pháp phải được ghi vào sổ cấp Phiếu lý lịch tư pháp theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định.”*

15. Điều 45 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 45. Thủ tục cấp Phiếu lý lịch tư pháp số 1

- 1. Công dân Việt Nam nộp hồ sơ yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp tại một trong các cơ quan sau đây:*
 - a) Công dân Việt Nam có một nơi thường trú nộp tại Sở Tư pháp nơi thường trú, trường hợp không có nơi thường trú và có một nơi tạm trú nộp tại Sở Tư pháp nơi tạm trú;*
 - b) Công dân Việt Nam không xác định được nơi thường trú hoặc nơi tạm trú nộp tại Cơ quan quản lý lý lịch tư pháp;*
 - c) Công dân Việt Nam thường trú hoặc tạm trú ở nhiều nơi nộp hồ sơ tại Sở Tư pháp nơi người đó cư trú hoặc tại Cơ quan quản lý lý lịch tư pháp;*
 - d) Công dân Việt Nam đang cư trú ở nước ngoài nộp tại Sở Tư pháp nơi thường trú trước khi xuất cảnh hoặc Cơ quan quản lý lý lịch tư pháp.*
- 2. Người nước ngoài đã hoặc đang cư trú tại Việt Nam nộp hồ sơ tại Sở Tư pháp nơi người đó đã, đang cư trú hoặc tại Cơ quan quản lý lý lịch tư pháp.*
- 3. Hồ sơ yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp được nộp trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến.*
- 4. Hồ sơ yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp gồm các giấy tờ sau:*
 - a) Tờ khai yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp;*
 - b) Bản sao Chứng minh nhân dân hoặc thẻ Căn cước công dân hoặc hộ chiếu của người được cấp Phiếu lý lịch tư pháp.*
 - c) Bản sao sổ hộ khẩu, giấy xác nhận thường trú hoặc tạm trú, thẻ thường trú hoặc thẻ tạm trú của người được cấp Phiếu lý lịch tư pháp.*
- 5. Cá nhân yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp là người dưới 14 tuổi nộp Tờ khai yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp kèm theo bản sao sổ hộ khẩu; trường hợp là người nước ngoài dưới 14 tuổi nộp kèm theo hộ chiếu.*

6. Cá nhân có thể uỷ quyền cho người khác làm thủ tục yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp. Việc uỷ quyền phải được lập thành văn bản theo quy định của pháp luật.

Trường hợp người yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp là cha, mẹ, vợ, chồng, con của người được cấp Phiếu lý lịch tư pháp thì không cần văn bản ủy quyền mà *xuất trình bản chính hoặc bản sao có chứng thực một trong các giấy tờ như Giấy khai sinh, trích lục khai sinh, giấy chứng nhận kết hôn hoặc hộ khẩu có thông tin chứng minh quan hệ cha, mẹ, vợ chồng, con.*

7. Cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 3 Điều 7 của Luật này khi có yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp thì gửi văn bản yêu cầu đến Cơ quan quản lý lý lịch tư pháp hoặc Sở Tư pháp. Văn bản yêu cầu phải ghi rõ địa chỉ cơ quan, tổ chức, mục đích sử dụng Phiếu lý lịch tư pháp và thông tin về người được cấp Phiếu lý lịch tư pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 45 của Luật này.

8. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về Tờ khai của người yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp số 1 của cá nhân và mẫu văn bản đề nghị yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp.

16. Điều 46 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 46. Thủ tục cấp Phiếu lý lịch tư pháp số 2

1. Cơ quan tiến hành tố tụng có yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp số 2 gửi văn bản yêu cầu đến Cơ quan quản lý lý lịch tư pháp hoặc Sở Tư pháp. Văn bản yêu cầu phải ghi rõ thông tin về cá nhân đó theo quy định tại khoản 1 Điều 43 của Luật này. Văn bản yêu cầu có thể gửi trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến.

Trong trường hợp khẩn cấp, người có thẩm quyền của cơ quan tiến hành tố tụng có thể yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp qua điện thoại, fax hoặc bằng các hình thức khác và có trách nhiệm gửi văn bản yêu cầu trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày có yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp.

2. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định mẫu văn bản đề nghị cấp Phiếu lý lịch tư pháp.”

17. Điều 47 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 47. Tra cứu thông tin tại Cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp để cấp Phiếu lý lịch tư pháp

1. Việc tra cứu thông tin để cấp Phiếu lý lịch tư pháp được thực hiện tại Sở Tư pháp nơi người đó thường trú và Cơ quan quản lý lý lịch tư pháp.

2. Trường hợp không xác định được nơi thường trú hoặc nơi tạm trú của người được cấp Phiếu lý lịch tư pháp thì việc tra cứu thông tin được thực hiện tại Cơ quan quản lý lý lịch tư pháp.

3. Trường hợp người được cấp Phiếu lý lịch tư pháp chưa đủ 14 tuổi thì không phải thực hiện tra cứu thông tin lý lịch tư pháp.”

18. Điều 48 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 48. Thời hạn cấp Phiếu lý lịch tư pháp

1. Thời hạn cấp Phiếu lý lịch tư pháp không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ.

Trường hợp người được cấp Phiếu lý lịch tư pháp là công dân Việt Nam đã cư trú ở nhiều nơi, có thời gian cư trú ở nước ngoài hoặc không xác định được nơi cư trú; người nước ngoài quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 47 của Luật này; trường hợp phải xác minh về điều kiện đương

nhiên được xóa án tích quy định tại khoản 3 Điều 44 của Luật này thì thời hạn không quá 15 ngày.

Trường hợp người được cấp Phiếu lý lịch tư pháp là người bị kết án bởi nhiều bản án thì thời hạn không quá 20 ngày.

2. Trường hợp khẩn cấp quy định tại khoản 1 Điều 46 của Luật này thì thời hạn không quá 24 giờ, kể từ thời điểm nhận được yêu cầu.

3. Trường hợp người được cấp Phiếu lý lịch tư pháp chưa đủ 14 tuổi thì thời hạn cấp Phiếu là 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận yêu cầu hợp lệ.

19. Điều 49 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 49. Từ chối cấp Phiếu lý lịch tư pháp

Cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp có quyền từ chối cấp Phiếu lý lịch tư pháp trong các trường hợp sau đây:

1. Việc cấp Phiếu lý lịch tư pháp không thuộc thẩm quyền;
2. Người yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho người khác mà không đủ điều kiện quy định tại Điều 7 và khoản 3 Điều 45 của Luật này;
3. Giấy tờ kèm theo Tờ khai yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp không đầy đủ hoặc giả mạo.
4. Thông tin trong Tờ khai yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp không đúng sự thật.
5. Trường hợp vì lý do an ninh, quốc phòng.

Trường hợp từ chối cấp Phiếu lý lịch tư pháp thì phải thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do.

20. Điều 55 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 55. Điều khoản thi hành

Đối với thông tin về hành vi phạm tội mới có trước ngày Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp số 28/2009/QH12 có hiệu lực, Tòa án, Viện kiểm sát, cơ quan điều tra, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người bị kết án cư trú có trách nhiệm cung cấp thông tin theo đề nghị của Cơ quan quản lý lý lịch tư pháp, Sở Tư pháp để xây dựng Cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp và cấp Phiếu lý lịch tư pháp.”

22. Trong Luật Lý lịch tư pháp số 28/2009/QH12, cụm từ “Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia” được thay bằng cụm từ “Cơ quan quản lý lý lịch tư pháp”; cụm từ “Cơ quan thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng” được thay bằng cụm từ “Cơ quan có thẩm quyền thuộc Bộ Quốc phòng”.

Điều 2.

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2017.
2. Chính phủ, cơ quan có thẩm quyền quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành những điều, khoản được giao trong Luật.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa , kỳ họp thứ thông qua ngày tháng năm 201 ./.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Thị Kim Ngân